



shì shì kàn

试试看

verb phrase · to give it a try

Example Sentences

Zhè dào cài kàn qǐ lái bù cuò nǐ shì shì kàn
这道菜看起来不错，你试试看。

This dish looks good; give it a try.

Wǒ bù zhī dào néng bù néng chéng gōng dàn wǒ xiǎng shì shì kàn
我不知道能不能成功，但我想试试看。

I don't know if I can succeed, but I want to give it a try.

Trace each character, then write the word on your own.

试	试	试	试	试	试	试	试	试	试	试
试	试	试	试	试	试	试	试	试	试	试
看	看	看	看	看	看	看	看	看	看	看
看										